Unit 7: Television

I. Vocabulary

1. **Music talent show** /ˈmjuːzɪk ˈtæl.ənt ʃəʊ/ : Chương trình tìm kiếm tài năng âm nhạc
2. **Programme** /ˈprəʊ.græm/ : Chương trình
3. **Animated film** /ˈænɪmeɪtɪd fɪlm/ : Phim hoạt hình
4. **Wonderful** /ˈwʌn.də.fəl/ : Tuyệt vời
5. **Cartoon** /kɑːˈtuːn/ : Phim hoạt hình (truyện tranh)
6. **Character** /ˈkær.ək.tər/ : Nhân vật
7. **Educational programmes** /ˌedʒuˈkeɪʃənl ˈprəʊ.græmz/ : Các chương trình giáo dục
8. **Channel** /ˈtʃæn.əl/ : Kênh (truyền hình)
9. **Comedy** /ˈkɒm.ə.di/ : Phim / chương trình hài
10. **Viewer** /ˈvjuː.ər/ : Người xem
11. **Competition** /ˌkɒm.pəˈtɪʃ.ən/ : Cuộc thi
12. **Performer** /pəˈfɔː.mər/ : Nghệ sĩ biểu diễn
13. **Popular** /ˈpɒp.jə.lər/ : Phổ biến, được yêu thích
14. **Cute** /kjuːt/ : Dễ thương
15. **Boring** /ˈbɔː.rɪŋ/ : Chán, nhàm chán
16. **Funny** /ˈfʌn.i/ : Buồn cười, hài hước
17. **Live** /laɪv/ : Trực tiếp

LIVEWORKSHEETS